

Bản án số: 290/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 04/7/2022

V/v “*Tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn,
nuôi con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A - TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hoàng Nghiệp;

2. Ông Đặng Tấn Phước.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Triệu Thị Bình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Ông Châu San – Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A mở xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 254/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 405/2022/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm: 1982, nơi cư trú: tổ 15, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Trương Thành Đ, sinh năm 1984, cư trú: tổ 23, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

(Bà N và ông Đ vắng mặt có đơn)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu kèm theo bà Nguyễn Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông bà tiến đến hôn nhân là do mai mối được hai bên gia đình đồng ý tổ chức lễ cưới vào năm 2002, từ trước đến nay không đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung hạnh phúc đến khoảng năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông Đ không chăm lo gia đình mà lao vào cờ bạc, bà cùng gia đình nhiều lần khuyên ngăn nhưng không được nên ly thân từ đó đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không hạnh phúc có quay về chung sống cũng không được nên bà quyết định ly hôn.

- Về quan hệ con chung: Có 01 con chung tên Trương Thị Trúc M, sinh ngày 01/5/2012 hiện do bà N nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trương Văn Đ trình bày: Ông thống nhất lời trình bày của bà N và đồng ý ly hôn, ông không có yêu cầu gì.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Cháu Trương Thị Trúc M có nguyện vọng tiếp tục sống với mẹ nếu Tòa án giải quyết cho cha mẹ ly hôn và không có yêu cầu gì về cha.

Tại phiên tòa, bà N và ông Đ có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông bà theo thủ tục chung.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi lời khai, thủ tục xét xử vắng mặt, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng... là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về nội dung: Bà N và ông Đ không đăng ký kết hôn nên đề nghị tuyên không công nhận vợ chồng và chấp nhận nguyện vọng của cháu M được tiếp tục sống với mẹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà N chung sống với ông Đ đến năm 2021 thì không còn hạnh phúc nên bà khởi kiện yêu cầu được ly hôn và nuôi con

chung, Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, nuôi con chung là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Ông N hiện có địa chỉ cư trú tại xã P, huyện An Phú. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, An Giang.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về hôn nhân: Bà N và ông Đ tự nguyện tìm hiểu, chung sống, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn nên không được xem là hôn nhân hợp pháp, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên thụ lý, giải quyết theo Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình *“Không đăng ký kết hôn mà yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng...”*. Do đó, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận bà N và ông Đ là vợ chồng.

[3.2] Về con chung: Có 01 con chung tên Trương Thị Trúc M, sinh ngày 01/5/2012, hiện do bà N và gia đình cùng chăm sóc. Xét thấy, từ khi ly thân đến nay, cháu M đều do bà N nuôi dạy, chăm sóc, tình cảm mẹ - con gắn bó, việc thay đổi chỗ ở, hoàn cảnh sống đột ngột sẽ ảnh hưởng đến tâm sinh lý và sự phát triển của các cháu sau này. Quan trọng hơn, cháu M có nguyện vọng được tiếp tục sống với bà N, ông Đ đồng ý nên việc tiếp tục giao cháu M cho bà N nuôi dưỡng là phù hợp với hoàn cảnh hiện tại và quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng: Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, bà N không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Hội đồng xét xử giải thích cho các đương sự biết: Bà N cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Đ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà N và ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Bà N là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Các đương sự không phải chịu án phí nào khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, các Điều 244, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N.

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị N và ông Trương Thành Đ là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Trần Thị N được tiếp tục nuôi cháu Trương Thị Trúc M, sinh ngày 01/5/2012. Công nhận tự nguyện của bà N không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Bà N cùng các thành viên gia đình không được cản trở bà ông Đ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được chuyển từ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006970 ngày 27/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A (bà N đã nộp đủ). Ông Đ không phải chịu án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 04/7/2022) thời hạn kháng cáo của bà N và ông Đ được tính kể từ ngày tổng đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAT
- VKSH
- THAH
- Các đương sự.
- UBND xã;
- Lưu vp
- Lưu hs

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thảo Ngân